

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ QUẢNG TRỊ - TỈNH QUẢNG TRỊ

Thị xã Quảng Trị - năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ QUẢNG TRỊ - TỈNH QUẢNG TRỊ

Ngày... tháng ... năm 2024

SỞ TN&MT QUẢNG TRỊ
GIÁM ĐỐC

Ngày... tháng 2 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Sơn

MỤC LỤC BÁO CÁO

ĐẶT VẤN ĐỀ	6
1. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	6
2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	7
2.1. Căn cứ pháp lý	7
2.2. Cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Quảng Trị.....	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
1.1. Điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Địa hình.....	9
1.1.3. Khí hậu.....	9
1.1.4. Thủy văn	10
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	10
1.2.1. Tài nguyên đất	10
1.2.2. Tài nguyên nước	11
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	11
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản	11
1.2.5. Tài nguyên nhân văn.....	12
1.3. Thực trạng môi trường.....	12
1.4. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	12
1.4.1. Các chỉ tiêu về lĩnh vực kinh tế	12
1.4.2. Các chỉ tiêu về lĩnh vực xã hội	12
1.4.3. Các chỉ tiêu về môi trường	13
1.4.4. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.....	13
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	14
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	14
2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	25
2.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	25
2.3.1. Nguyên nhân khách quan.....	25
2.3.2. Nguyên nhân chủ quan	26
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	26
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	26
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	26

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	26
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	29
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	29
3.3.1. Đất nông nghiệp.....	29
3.3.2. Đất phi nông nghiệp.....	30
3.3.3. Đất chưa sử dụng	37
3.3.4. Đất đô thị	37
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	42
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	42
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	42
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024.....	42
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	42
3.8.1. Cơ sở tính toán.....	42
3.8.2. Phương pháp tính toán	42
3.8.3. Kết quả tính toán.....	43
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .	44
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	44
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	45
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	46
4.3.1. Giải pháp về quản lý hành chính	46
4.3.2. Giải pháp về kinh tế.....	46
4.3.3. Giải pháp về kỹ thuật.....	46
4.3.4. Giải pháp giải phóng mặt bằng.....	47
4.4. Các giải pháp khác	47
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	48
1. Kết luận	48
2. Kiến nghị	49

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	NQ	Nghị quyết
3	TT	Thông tư
4	CT	Chỉ thị
5	UBND	Ủy ban nhân dân
6	HĐND	Hội đồng nhân dân
7	QP-AN	Quốc phòng an ninh
8	KH	Kế hoạch
9	THCS	Trung học cơ sở
10	QL	Quốc lộ
11	SDĐ	Sử dụng đất
12	VLXD	Vật liệu xây dựng
13	CSHT	Cơ sở hạ tầng
14	BVTV	Bảo vệ thực vật
15	DBĐV	Dự bị động viên
16	DS - KHHGĐ	Dân số- Kế hoạch hóa gia đình
17	NTM	Nông thôn mới
18	KHKT	Khoa học kỹ thuật
19	CNH - HDH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
20	BĐKH	Biến đổi khí hậu

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thị xã Quảng Trị đã lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 31/8/2021. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai và đã được quy định cụ thể trong Luật đất đai năm 2013 và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất là quá trình chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất, nhằm bảo đảm việc sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch đã phê duyệt. Là căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 52 Luật Đất đai. Phân bổ hợp lý quỹ đất, bảo đảm việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

Trên cơ sở quy hoạch đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt; danh mục dự án đã được HĐND tỉnh thông qua và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức; hộ gia đình, cá nhân; nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực. UBND thị xã Quảng Trị xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và tiềm năng đất đai của thị xã Quảng Trị để xây dựng kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các loại đất phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất của thị xã Quảng Trị được phân bổ hợp lý quỹ đất, bảo đảm việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã của thị xã.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế hàng năm của các cấp phường, xã.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã là bước cụ thể hoá quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 83/2020/NĐ-CP Ngày 15 tháng 7 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 và Nghị định Số: 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Quảng Trị

Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2023.

Căn cứ Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 31/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Quảng Trị;

Căn cứ các Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 21/8/2023; Quyết định số 2066/QĐ-UBND ngày 8/9/2023 và Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt bổ sung dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Quảng Trị;

Căn cứ Quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn thị xã;

Căn cứ Quy hoạch chung thị xã, quy hoạch phân khu thị xã.

Căn cứ Công văn số 4511/UBND-KT ngày 6/9/2023 của UBND tỉnh về việc lập KH sử dụng đất cấp huyện.

Căn cứ Công văn số 4008/STNMT-QLĐĐ ngày 04/12/2023 của Sở TN&MT về việc khẩn trương nộp hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất 2024 cấp huyện;

Căn cứ Kết luận số 604-KL/TU ngày 12/12/2023 của Thị ủy Quảng Trị KL hội nghị BCH đảng bộ thị xã lần thứ 24 về tình hình KT-XH, QP-AN năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024;

Căn cứ Báo cáo số 323/BC-UBND ngày 16/11/2023 Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH, QP-AN năm 2023 và Kế hoạch phát triển KT-XH, QP-AN năm 2024 của thị xã Quảng Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND thị xã về Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn ngân sách do thị xã quản lý năm 2023.

Căn cứ Thông báo số 157/TB-STNMT ngày 12 tháng 1 năm 2024 của Sở TN&MT về kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Quảng Trị;

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Quảng Trị nằm về phía nam của tỉnh Quảng Trị, cách thành phố tỉnh lỵ Đông Hà 12 km. Thị xã có 05 đơn vị hành chính (gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường An Đôn và xã Hải Lệ), với tổng diện tích tự nhiên 7.282,30ha chiếm 1,54% diện tích cả tỉnh.

- Có tọa độ địa lý như sau:

- + Từ $16^{\circ}37'44''$ đến $16^{\circ}46'09''$ vĩ độ Bắc;
- + Từ $107^{\circ}03'55''$ đến $107^{\circ}12'26''$ kinh độ Đông.

- Có vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Triệu Phong;
- + Phía Nam giáp huyện Hải Lăng;
- + Phía Đông giáp huyện Hải Lăng;
- + Phía Tây giáp huyện Đakrông và huyện Triệu Phong.

Với vị trí địa lý nằm giữa 2 trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của 2 là thành phố Đông Hà (tỉnh Quảng Trị) và thành phố Huế (tỉnh Thừa Thiên – Huế); có quốc lộ 1A, cao tốc bắc - nam chạy qua là những thuận lợi cho thị xã phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội.

1.1.2. Địa hình

Địa hình thị xã Quảng Trị được chia làm 2 vùng rõ rệt:

- Phía Nam là vùng đồi núi với những thảm rừng có hệ sinh thái phong phú, cao độ 30 - 300 m thoải dần về phía Bắc, độ dốc trung bình 10 - 25%, bị chia cắt bởi nhiều khe suối. Vùng này thích hợp cho việc phát triển lâm nghiệp và trồng cây công nghiệp lâu năm, ngoài ra hệ thống khe suối tạo nên nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp có thể khai thác vào mục đích du lịch sinh thái.

- Phía Bắc là vùng đồng bằng tương đối bằng phẳng, cao độ trung bình 5 - 8 m, đây là nơi tập trung mật độ dân cư cao cùng với các cơ sở hạ tầng kinh tế chủ yếu của thị xã, thuận lợi cho việc phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ và quy hoạch xây dựng đô thị nhỏ. Ngoài ra, vùng này thường xảy ra ngập lụt, hàng năm được bồi đắp phù sa nên thuận lợi cho việc trồng lúa và các loại cây ăn quả lâu năm.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu của thị xã Quảng Trị có những đặc trưng chủ yếu sau:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng $23-25^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ trung bình cao nhất vào tháng 7, dao động $32-35^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng 1, dao động $18-20^{\circ}\text{C}$.

- Lượng mưa: Hàng năm thị xã Quảng Trị nhận lượng mưa khá lớn, khoảng 3000 mm/năm. Tuy nhiên lượng mưa phân bố không đều các tháng trong năm và chia làm 2 mùa rõ rệt; mưa tập trung từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, chiếm 75-76% tổng lượng mưa cả năm. Từ các tháng 3 đến tháng 8 là thời kỳ ít mưa, chỉ chiếm 24 – 25% tổng lượng mưa cả năm. Số ngày mưa trung bình năm khoảng từ 170-180 ngày, trong mùa mưa số ngày mưa càng nhiều đặc biệt có tháng 70-75% số ngày mưa trong tháng

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình 80-85%. Độ ẩm trung bình cao kéo dài từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau và thời kỳ ẩm ướt nhất vào khoảng tháng 2 – 3 (diễn ra mưa phùn).

- Gió, bão: Thị xã Quảng Trị chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là gió tây nam khô nóng từ tháng 4 đến tháng 8, gió tây nam khô nóng đã làm tăng tính khắc nghiệt, gây ra khô hạn. Từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau gió thịnh hành là đông và đông bắc gây ra mưa và lụt.

Nhìn chung, thị xã Quảng Trị nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt độ cao, chế độ ánh sáng, mưa, ẩm dồi dào, tổng tích ôn cao. Tuy nhiên, thị xã được coi là vùng có khí hậu khá khắc nghiệt, chịu ảnh hưởng của gió tây nam khô nóng thổi mạnh từ tháng 3 đến tháng 8 thường gây nên hạn hán; từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc kèm theo mưa nên thường xảy ra lũ lụt.

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống thủy văn trên địa bàn thị xã Quảng Trị có sông Thạch Hãn, sông Vĩnh Định và kênh Nam Thạch Hãn.

- Sông Thạch Hãn: Chảy qua phía tây nam của thị xã, nối liền tuyến đường thủy Quảng Trị - Ba Lòng – Cửa Việt, đoạn qua thị xã dài 7km. Đoạn sông này về mùa hè thường hay bị nhiễm mặn, độ mặn có thời gian lên đến 500mg/l.

- Sông Vĩnh Định: Chảy qua phía bắc thị xã, đây là đoạn rẽ nhánh của sông Thạch Hãn. Bị chặn bởi đập An Tiêm nên lượng nước không lớn.

- Kênh Nam Thạch Hãn: Xuất phát từ đập tràn Hải Lệ chạy dọc phía đông thị xã, là nguồn nước chính để tưới cho khu vực đồng bằng 2 huyện Triệu Phong và Hải Lăng, lưu lượng nước trên kênh tương đối lớn.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Đất trên địa bàn thị xã Quảng Trị có 3 nhóm chính, bao gồm: Đất phù sa, đất xám, đất xói mòn trơ sỏi đá.

- Nhóm đất phù sa: Có diện tích khoảng 1.285ha, chiếm 17,62% tổng diện tích tự nhiên của thị xã. Phân bố chủ yếu ven sông Thạch Hãn, sông Vĩnh Định, thích hợp với các loại cây hoa màu và lúa.

- Nhóm đất xám ferralit: Có diện tích khoảng 4.506ha, chiếm 61,8% tổng diện tích tự nhiên của thị xã. Tập trung tại xã Hải Lệ, thích hợp với các loại cây công nghiệp dài ngày và cây lâm nghiệp.

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá: Có diện tích khoảng 724ha, chiếm 9,93% tổng diện tích tự nhiên của thị xã. Tập trung tại xã Hải lệ.

- Còn lại là diện tích khu dân cư, cơ sở hạ tầng và sông suối, mặt nước.

Nhìn chung, đất đai của phù hợp với nhiều chủng loại và kiểu địa hình khác nhau, có điều kiện để phát triển đa dạng các loại cây trồng và vật nuôi.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Nguồn nước mặt của thị xã Quảng Trị có sông Thạch Hãn, sông Vĩnh Định và kênh Nam Thạch Hãn, ngoài ra còn có hồ Tích Tường, hồ Phước Môn, Đập Đùng và các hồ, ao nhỏ phân bố ở khắp các phường, xã trong thị xã. Nhìn chung trữ lượng nước mặt tương đối lớn đủ cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên các sông, suối đều nhỏ hẹp, độ dốc lớn, chênh lệch lưu lượng nước theo mùa rất lớn đặc biệt vào mùa khô thường gây hạn hán, ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Nước ngầm: Thị xã chưa có điều tra, khảo sát đánh giá đầy đủ về trữ lượng và chất lượng nước ngầm, nhưng qua khảo sát các giếng nước trên địa bàn cho thấy trữ lượng nước ngầm đảm bảo đáp ứng cho khai thác phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và sinh hoạt của người dân.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022, toàn thị xã có 4.657,22ha đất lâm nghiệp. Trong đó: Rừng sản xuất 2.785,24ha, rừng phòng hộ có 1.871,98ha.

Rừng của thị xã tập trung trên địa bàn xã Hải Lệ với các loài cây tràm, bạch đàn, keo, thông... Thảm rừng chủ yếu là rừng tái sinh, trữ lượng lâm sản hạn chế. Động vật rừng còn rất ít loài và số lượng nhỏ.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu điều tra, khảo sát tài nguyên khoáng sản ở thị xã Quảng Trị nghèo nàn, chủ yếu là cát, sỏi, đất sét và trữ lượng không nhiều. Nguồn đất sét làm gạch ngói phân bố ở những vùng ruộng lúa trữ lượng không lớn và phân bố rải rác, không cho phép xây dựng cơ sở sản xuất quy mô lớn; nguồn cát sạn xây dựng trên sông Thạch Hãn đoạn chảy qua thị xã, trữ lượng hạn chế, chỉ phù hợp với kiểu khai thác thủ công và bán thủ công.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn thị xã Quảng Trị có nhiều di tích lịch sử đặc biệt quan trọng của quốc gia và của tỉnh như khu di tích Thành Cổ Quảng Trị, Trường Bồ Đề, ngoài ra còn có các công trình văn hoá, tưởng niệm như tượng đài tại cầu Thạch Hãn, Bến thả hoa đôi bờ sông Thạch Hãn...; di tích văn hoá như nhà thờ Đá Hàn, đình làng Như Lệ, đền Văn Thánh ở An Đôn...; Hàng năm trên địa bàn thị xã thường xuyên tổ chức nhiều lễ hội tưởng niệm đó là điều kiện để thị xã phát triển ngành du lịch lịch sử, du lịch hoài niệm về chiến trường xưa.

1.3. Thực trạng môi trường

Thị xã Quảng Trị là một đô thị, tuy nhiên có tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng và đô thị hóa chậm, các hoạt động công nghiệp chưa phát triển mạnh nên nhìn chung thực trạng môi trường của thị xã còn khá tốt.

Mặc dù vậy trong những năm gần đây do diễn biến khắc nghiệt của thời tiết đã xuất hiện hạn hán, lũ lụt kéo dài và hệ thống hạ tầng cho thải sinh hoạt trong khu dân cư chưa hoàn chỉnh đã có ảnh hưởng nhất định tới môi trường thị xã.

1.4. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.4.1. Các chỉ tiêu về lĩnh vực kinh tế

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước thực hiện là 4.350 tỷ đồng, tăng 17,51% (KH tăng 17-19%) so với cùng kỳ năm 2022.

- Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN trên địa bàn ước thực hiện là 625,89 tỷ đồng, tăng 6,79% (KH tăng 9-10%) so với năm 2022.

- Giá trị sản xuất Nông lâm thủy sản ước thực hiện 122 tỷ đồng, tăng 5,4% (KH tăng 4-5%), trong đó: Nông nghiệp 83,9 tỷ đồng, tăng 3,8%.

- Số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 53.579 triệu đồng, đạt 68,7% dự toán HĐND tỉnh giao và đạt 41,9% dự toán HĐND thị xã giao. Nếu không tính thu tiền sử dụng đất thì thu ngân sách trên địa bàn thực hiện 42.000 triệu đồng, đạt 72,4% dự toán HĐND tỉnh và HĐND thị xã giao.

- Tổng số vốn xây dựng cơ bản nguồn ngân sách năm 2023 phân cấp thị xã quản lý và chủ đầu tư ước thực hiện 39.000 triệu đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh cân đối: 6.314 triệu đồng, ngân sách thị xã: 20.617 triệu đồng (khai thác quỹ đất: 19.000 triệu; tăng thu tiết kiệm chi 2022: 1.617 triệu; vốn năm trước chuyển nguồn sang, bao gồm cả tạm ứng: 12.069 triệu).

- Trong năm có 23 (KH: 12-15) doanh nghiệp thành lập mới.

1.4.2. Các chỉ tiêu về lĩnh vực xã hội

- Duy trì 5/5 phường xã đạt chuẩn phổ cập bậc trung học.

- Tỷ lệ huy động vào nhà trẻ ước thực hiện 78,3% (KH 77%); Mẫu giáo: 100% (KH 100%); trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%.
- Tạo việc làm mới cho 421 người (KH 350 người), trong đó có 42 người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ước 0,72% (KH dưới 1%).
- Hộ nghèo giảm 17 hộ (KH giảm từ 8-12hộ/năm, không có hộ nghèo là gia đình có công).
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (theo cân nặng) dưới 5 tuổi là giảm 0,2% (KH giảm từ 0,1-0,2%/năm).
- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế: 99,3% (KH 99,3%).

1.4.3. Các chỉ tiêu về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng 58% (KH 58%).
- Tỷ lệ người dân các phường 1, 2, 3 sử dụng nước sạch đạt 100% (KH 100%). Tỷ lệ người dân phường An Đông, xã Hải Lệ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% (KH 100%).
- Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí tự hoại cơ bản đạt 100% (KH 100%).
- Tỷ lệ hộ được thu gom rác thải Phường 1, 2, 3, An Đông: đạt 100% (KH 100%); xã Hải Lệ đạt 92% (KH 92%).
- Số hộ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải: 151 hộ (KH 150 hộ).

1.4.4. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

a. Các chỉ tiêu về lĩnh vực kinh tế

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng 17-19%.
- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 7-9%.
- Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản tăng 4-5%, trong đó: Nông nghiệp tăng 3-4%.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt kế hoạch tỉnh giao.
- Tổng số vốn xây dựng cơ bản phân cấp thị xã quản lý: đạt kế hoạch thị xã giao.
- Thành lập mới 10-15 doanh nghiệp.

b. Các chỉ tiêu về lĩnh vực xã hội

- Tiếp tục củng cố, duy trì 5/5 phường xã đạt chuẩn phổ cập bậc trung học.
- Tỷ lệ huy động vào nhà trẻ đạt 78,4%; Mẫu giáo đạt 100%.
- Tạo việc làm mới cho từ 350-400 lao động.
- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên <1,0%.
- Số hộ nghèo giảm từ 8-12 hộ/năm (theo chuẩn hộ nghèo mới giai đoạn 2022-2025). Không có hộ nghèo là đối tượng có công.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 0,1-0,2%/năm.
- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế: 99,6%.
- Công nhận 1-2 phường đạt chuẩn văn minh đô thị.

c. Các chỉ tiêu về lĩnh vực Môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng khoảng 58%.
- Tỷ lệ người dân Phường 1, 2, 3, sử dụng nước sạch và phường An Đông, xã Hải Lệ sử dụng nước hợp vệ sinh: đạt 100%
- Tỷ lệ thu gom rác: Phường 1, 2, 3, An Đông: 100%; xã Hải Lệ: 93%.
- Số hộ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải: 150 hộ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là cơ sở quan trọng để so sánh với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, xác định nguyên nhân, giải pháp khắc phục là cơ sở quan trọng để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Trên cơ sở số liệu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023 đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 và Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/7/2023; Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 24/10/2023; Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2023.

- Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 31/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Quảng Trị;

- Quyết định Số: 909/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Quảng Trị.

- Quyết định Số: 1881/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Quảng Trị.

- Quyết định Số: 2066/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Quảng Trị.

- Quyết định Số: 2778/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Quảng Trị.

Số liệu thực hiện đến hết 31/12/2023 cụ thể:

- Tổng số công trình dự án thực hiện trong năm 2023 được phê duyệt là 36 công trình, dự án. Trong đó:

- + Số công trình, dự án đã thực hiện xong trong năm 2023: 07 công trình;
- + Số công trình, dự án đang thực hiện và chuyển tiếp là: 29 công trình;
- + Số công trình, dự án hủy bỏ không thực hiện: 00 công trình.

Bảng 01: Kết quả thực hiện các công trình dự án năm 2023

STT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Dự án san lấp mặt bằng khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ	DTC	4,03		4,03	An Đôn
2	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị. Hạng mục: Đường Võ Văn Kiệt.	DGT	5,87		5,87	Phường 3
3	Hồ trung tâm thị xã (<i>Quy hoạch Hồ tạo cảnh quan</i>) - Phường 1 và Phường 3	MNC	1,58		1,58	Phường 1 và Phường 3
4	Chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất của BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	RST	719,47		719,47	Hải Lệ
5	Nghĩa Trang Nhân dân thị xã	NTD	2,50		2,50	Xã Hải Lệ
6	Quy hoạch phân lô đấu giá đất ở (khu đất nhỏ lẻ)	ODT	0,022		0,022	An Đôn
7	Dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp giai đoạn 2021-2030. (Mỏ Hải Lệ 1 và Hải Lệ 4)	SKX	20,00		20,00	Hải Lệ

Trên cơ sở các công trình dự án đã thực hiện hoàn thành (*đã có Thông báo thu hồi đất; Quyết định thu hồi đất, BTHT GPMB thực hiện các công trình dự án....*) và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Quảng Trị và các Quyết định Số: 1881/QĐ-

UBND ngày 21/8/2023; Quyết định số 2066/QĐ-UBND ngày 08/9/2023; Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Quảng Trị. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu được duyệt tính đến ngày 31/12/2023 như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (Hiện trạng)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.282,30	7.282,30		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.538,34	5.584,19	45,86	99,18
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	275,26	285,56	10,29	96,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>252,06</i>	<i>262,35</i>	<i>10,29</i>	<i>96,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,86	211,01	1,15	99,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	378,88	381,88	3,00	99,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.152,51	1.152,51		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.450,83	3.482,21	31,38	99,10
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>74,74</i>	<i>74,74</i>		<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,99	71,02	0,03	99,96
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.572,38	1.520,59	-51,79	96,71
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,49	41,49		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84	2,84		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,25	48,55	-16,70	74,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,54	6,55	-1,99	76,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,95	9,11	-3,84	70,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,25	0,25		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,12	20,12	-13,00	60,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (Hiện trạng)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	498,27	491,03	-7,24	98,55
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	257,79	253,98	-3,81	98,52
-	Đất thủy lợi	DTL	77,35	74,91	-2,45	96,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,22	2,85	-1,37	67,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,44	3,14	-1,30	70,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	17,95	17,95		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21	4,21		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,40	1,40		100,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,26	0,26		100,00
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	26,24	26,24		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	5,00		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,65	3,58	-0,07	98,08
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,28	94,46	2,18	102,36
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,38	1,38		100,00
-	Đất chợ	DCH	2,10	1,68	-0,42	79,96
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,83	3,83		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	0,11	-0,68	14,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	30,19	29,59	-0,59	98,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	199,11	190,70	-8,41	95,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,29	8,26	-0,04	99,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51	0,51		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,70	6,70		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	398,58	398,58		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	261,51	262,22	0,71	100,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,16		100,00
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (Hiện trạng)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	171,58	177,51	5,93	96,66

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã Quảng Trị đến 31/12/2023 có 7.282,30ha không có sự thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 chi tiết với từng loại đất, như sau:

a. Đất nông nghiệp

Theo Kế hoạch được duyệt năm 2023 đất nông nghiệp có 5.538,34ha. Kết quả thực hiện được đến hết 31/12/2023 là 5.584,19ha. Như vậy, còn 45,86ha đất nông nghiệp chưa được thu hồi, chuyển mục đích sang thực hiện các công trình dự án, đạt 99,18% theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 275,26ha, kết quả đã thực hiện được 285,56ha, Như vậy, còn 10,29ha đất trồng lúa chưa được thu hồi, chuyển mục đích sang thực hiện các công trình dự án, đạt 96,39% theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 252,06ha, kết quả đã thực hiện được 262,35ha, chưa thực hiện 10,29ha, đạt 96,08% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 209,86ha, kết quả đã thực hiện được 211,01ha, chưa thực hiện 1,15ha, đạt 99,45% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 378,88ha, kết quả đã thực hiện được 381,88ha, chưa thực hiện 3,00ha, đạt 99,21% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 1.152,51ha, kết quả đã thực hiện được 1.152,51ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3.450,83ha, kết quả đã thực hiện được 3.482,21ha, cao hơn 31,38ha, đạt 99,10% theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 74,74ha, kết quả đã thực hiện được 74,74ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 70,99ha, kết quả đã thực hiện được 71,02ha, cao hơn 0,03ha, đạt 99,96% theo kế hoạch được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Theo Kế hoạch được duyệt năm 2023 đất phi nông nghiệp có 1.572,38ha. Kết quả thực hiện được đến hết 31/12/2021 là 1.520,59ha, thấp hơn 51,79ha, đạt 96,71% theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

Kết quả thực hiện các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 41,49ha, kết quả đã thực hiện được 41,49ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2,84ha, kết quả đã thực hiện được 2,84ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 65,25ha. kết quả đã thực hiện được 48,55ha, thấp hơn 16,70ha, đạt 74,40% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 8,54ha, tăng 1,99ha, kết quả đã thực hiện được 6,55ha, thấp hơn 1,99ha, đạt 76,67% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 12,95ha, kết quả đã thực hiện được 9,11ha, thấp hơn 3,84ha, đạt 70,32% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 0,25ha, kết quả đã thực hiện được 0,25ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 33,12ha, diện tích thực hiện được 20,12ha, thấp hơn 13,00ha, đạt 60,74% kế hoạch được duyệt. Trong năm đã thực hiện xong dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp giai đoạn 2021-2030. (Mỏ Hải Lệ 1 và Hải Lệ 4).

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 498,27ha, kết quả đã thực hiện được 491,03ha, thấp hơn 7,24ha, đạt 98,55% theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 257,79ha, kết quả đã thực hiện được 253,98ha, thấp hơn 3,81ha, đạt 98,52% theo kế hoạch được duyệt. Trong năm 2023 đã thực hiện xong dự án Đường giao thông Võ Văn Kiệt.

+ Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 77,35ha, kết quả đã thực hiện được 74,91ha, thấp hơn 2,45ha, đạt 96,84% theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 4,22ha, kết quả đã thực hiện được 2,85ha, thấp hơn 1,37ha, đạt 67,50% theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 4,44ha, kết quả đã thực hiện được 3,14ha, thấp hơn 1,30ha, đạt 70,72% theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 17,95ha, kết quả đã thực hiện được 17,95ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 4,21ha, kết quả đã thực hiện được 4,21ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 1,40ha, kết quả đã thực hiện được 1,40ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 0,26ha, kết quả đã thực hiện được 0,26ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 26,24ha, kết quả đã thực hiện được 26,24ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý rác thải: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 5,00ha, kết quả đã thực hiện được 5,00ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3,65ha, kết quả đã thực hiện được 3,58ha, thấp hơn 0,07ha, đạt 98,08% theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 92,28ha, kết quả đã thực hiện được 94,46ha, cao hơn 2,18ha, đạt 102,36% theo kế hoạch được duyệt. Trong năm 2023 đã thực hiện xong dự án Nghĩa trang nhân dân thị xã Quảng Trị.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 1,38ha, kết quả đã thực hiện được 1,38ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất chợ: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2,10ha, kết quả đã thực hiện được 1,68ha, thấp hơn 0,42ha, đạt 79,96% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3,83ha, kết quả đã thực hiện được 3,83ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi – giải trí công cộng: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 0,79ha, kết quả đã thực hiện được 0,11ha, thấp hơn 0,68ha, đạt 14,28% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 30,19ha, kết quả đã thực hiện được 29,59ha, thấp hơn 0,59ha, đạt 98,04% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 199,11ha, kết quả đã thực hiện được 190,70ha, thấp hơn 8,41ha, đạt 95,78% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 8,29ha, kết quả đã thực hiện được 8,26ha, thấp hơn 0,04ha, đạt 99,56% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 0,51ha, kết quả đã thực hiện được 0,51ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 6,70ha, kết quả đã thực hiện được 6,70ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 398,58ha, kết quả đã thực hiện được 398,58ha, cao hơn ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 261,51ha, kết quả đã thực hiện được 262,22ha, cao hơn 0,71ha, đạt 100,27% theo kế hoạch được duyệt. Trong năm 2023 đã thực hiện xong dự án Hồ tạo cảnh quan trên địa bàn Phường 1 và Phường 3.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 0,16ha, kết quả đã thực hiện được 0,16ha, đạt 100,00% theo kế hoạch được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Theo Kế hoạch được duyệt năm 2023 đất chưa sử dụng có 171,58ha. Kết quả thực hiện được đến hết 31/12/2023 là 177,51ha, cao hơn 5,93ha, đạt 96,66% theo kế hoạch được duyệt.

2.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

Bảng 3: Diện tích chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân

	Đơn vị	Diện tích CMD theo QH đến 2030 (Ha)	Tổng diện tích đã CMD từ năm 2021- 2023 (Ha)	Trong đó		
				Diện tích CMD 2021	Diện tích CMD 2022	Diện tích CMD 2023
1	Phường 1	8,88	0,339	0,178	0,149	0,012
2	Phường 2	13,43	0,259	0,065	0,088	0,106
3	Phường 3	10,87	0,426	0,115	0,266	0,045
4	Phường An Đôn	12,51	0,289	0,068	0,013	0,208
5	Xã Hải Lệ	34,13	1,405	0,11	0,691	0,604
Tổng		79,82	2,7183	0,536	1,2073	0,975

Tổng diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân năm 2021, 2022 và 2023 là 2,718 ha. Như vậy, diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân nằm trong chỉ tiêu quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở đô thị và đất ở nông thôn đến năm 2030, chi tiết được tổng hợp trong bảng 3.

Diện tích chuyển mục đích trong khu dân cư đô thị và nông thôn của hộ gia đình, cá nhân được thực hiện trong năm 2023 là: 0,975 ha đạt 13,22% kế hoạch (Khu vực đô thị: 0,371 ha, nông thôn 0,604 ha) phần nào đáp ứng nhu cầu về đất ở đô thị, nông thôn của hộ gia đình, cá nhân.

Việc quản lý, sử dụng đất sau khi được chuyển mục đích bảo đảm phù hợp quy hoạch, kế hoạch được duyệt; các hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính khi được UBND thị xã cho phép chuyển mục đích.

2.1.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất theo danh mục dự án.

* Kết quả thực hiện thu hồi đất: Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2023 của toàn thị xã 29,79ha/78,11ha, đạt 38,14% kế hoạch phê duyệt. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp 29,09ha, đạt 39,38% theo kế hoạch;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp 0,70ha, đạt 16,56% theo kế hoạch.

Bảng 04: Kết quả thực hiện thu hồi đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH thu hồi đất 2023 được phê duyệt	Kết quả thực hiện năm 2023	So sánh Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích cần thu hồi		78,11	29,79		38,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	73,88	29,09	-44,79	39,38
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,48	4,19	-10,29	28,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14,48</i>	<i>4,19</i>	<i>-10,29</i>	<i>28,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,15	1,60	-1,55	50,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,37	0,80	-1,57	33,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	53,88	22,50	-31,38	41,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,23	0,70	-3,53	16,56
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,22		-2,22	
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	0,04		-0,04	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,18		-2,18	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54		-0,54	
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06		-0,06	
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,41	0,70	-0,71	49,65

*** Kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất**

Kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất: Tổng diện tích giao đất, cho thuê đất năm 2023 trên địa bàn toàn thị xã 12 hộ với diện tích giao, cho thuê là 0,2139 ha. Trong đó:

- Giao đất ở (thông qua hình thức đấu giá đất), tại phường 1, Phường 2 và Phường 3 cho 9 hộ với diện tích: 0,0985 ha;
- Giao đất nhỏ lẻ, xen kẽ trong khu dân cư đô thị đối với các thửa đất không đủ điều kiện tách thửa để đấu giá 02 hộ với diện tích là: 0,0226 ha
- Cho thuê đất nông nghiệp: 01 hộ với diện tích 0,0928 ha.

*** Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

Trong năm 2023 toàn thị xã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất 35,28ha/81,14 ha. Trong đó: Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với diện tích 35,28ha đạt 43,48% kế hoạch được duyệt.

Bảng 05: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH CMD 2023 được phê duyệt	KQ thực hiện năm 2023	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	81,14	35,28	43,48
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,48	4,19	28,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14,48</i>	<i>4,19</i>	<i>28,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,38	2,23	65,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,36	6,36	67,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,88	22,50	41,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH CMD 2023 được phê duyệt	KQ thực hiện năm 2023	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,77	00	

*** Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Năm 2023 toàn thị xã đã đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích là 0,18ha. Trong đó: Sử dụng vào mục đích đất giao thông: 0,18ha.

2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án còn thấp, mới đạt tỷ lệ 36,11% tổng số dự án được duyệt; một số công trình, dự án chậm tiến độ hoặc chưa thực hiện theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Công tác quản lý đất đai ở các phường, xã thiếu chặt chẽ, vẫn còn tình trạng người dân tự lấn chiếm, tự chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã gây khó khăn trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án sử dụng đất.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số công trình, dự án gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,... làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

2.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân chủ yếu là Công trình dự án đã được phê duyệt, nhưng nguồn vốn được bố trí từ nguồn thu đầu giá đất, nhưng năm 2023 nguồn thu từ đầu giá đất chỉ đạt 10% nên các công trình dự án đã được đưa vào kế hoạch không được thực hiện. (Các công trình như: Hạ tầng cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 2), Mở rộng chợ Ba Bến, Nhà Văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị...).

Các dự án bán đấu giá tài sản (Phòng TC-KH, Phòng Kinh tế; Trụ sở UBND phường 3....) còn vướng mắc về tài sản chưa được UBND tỉnh phê duyệt. Dự án: Nhà văn hóa cộng đồng Làng Thạch Hãn chưa thực hiện được do hạ tầng khu đô thị Võ Văn Kiệt chưa được đầu tư hoàn thiện nên chưa cắm mốc, đo đạc lập hồ sơ thu hồi, giao đất.

Ngoài ra, một số công trình dự án của các tổ chức, cá nhân đầu tư do gặp khó khăn về nguồn vốn hoặc vướng mắc trong công tác GPMB nên không được đầu tư xây dựng (dự án khai thác chế biến đá, cát nhân tạo làm VLXD tại Hải Lệ; Bãi tập kết cát sỏi tại Thôn Tân Mỹ, xã Hải Lệ...)

- Quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết nhiều lần điều chỉnh đã ảnh

hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác, nhận thức của một số bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác, gây nhiều khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư.

- Các chủ đầu tư, chủ dự án đã đăng ký danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng nhiều dự án chưa được bố trí vốn, một số dự án bị cắt vốn do nguồn thu ngân sách năm 2023 không đạt kế hoạch đề ra.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã đã tổng hợp các danh mục công trình, dự án của các cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch ở cấp tỉnh, cấp huyện đăng ký để thực hiện trong năm 2024.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

- Căn cứ danh mục các công trình, dự án đã được chấp thuận tại các Nghị quyết của HĐND thị xã; Quyết định phê duyệt hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh, UBND thị xã Quảng Trị có liên quan tới các công trình, dự án có thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 “*Được nêu ở mục Căn cứ pháp lý tại Biểu 10/CH: Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Quảng Trị*”.

- Căn cứ đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các phường, xã các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thị xã Quảng Trị.

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thị xã Quảng Trị trong năm kế hoạch 2024 được thể hiện chi tiết tại “*Biểu 10/CH: Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Quảng Trị*”.

- Căn cứ kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Quảng Trị tại Thông báo số 157/TB-STNMT ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Sở TN&MT về Thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Quảng Trị.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của thị xã Quảng Trị

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Cơ cấu
-----	----------------------	----	---------	--------

				(%)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.282,30	100,00
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.517,31	75,76
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	273,56	4,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	250,35	91,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	208,68	3,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,13	6,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.152,51	20,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.438,45	62,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	74,74	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,97	1,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.593,63	21,88
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,49	2,60
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,25	3,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,66	0,61
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,68	0,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,25	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,12	2,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	500,44	31,40
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	259,45	51,84
-	Đất thủy lợi	DTL	76,36	15,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,22	0,84
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,44	0,89
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	19,46	3,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21	0,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,40	0,28
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,26	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	26,24	1,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	0,31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,65	0,23
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD	92,28	5,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Cơ cấu (%)
	<i>hỏa táng</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>1,38</i>	<i>0,28</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,10</i>	<i>0,42</i>
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,83	0,24
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	56,73	3,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	204,75	12,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,40	0,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,70	0,42
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	398,58	25,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	261,51	16,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,01
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK		
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>CSD</i>	<i>171,36</i>	<i>2,35</i>
II	Khu chức năng			
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>		
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>		
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>815,30</i>	<i>11,20</i>
4	<i>Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<i>623,48</i>	<i>8,56</i>
5	<i>Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>4.590,96</i>	<i>63,04</i>
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>		
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>		
8	<i>Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>		
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>14,29</i>	<i>0,20</i>
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>9,66</i>	<i>0,13</i>
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>		
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>		
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	<i>587,97</i>	<i>8,07</i>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thị xã Quảng Trị và tổng hợp các công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang thực hiện năm 2024, cụ thể:

Tổng số công trình dự án dự kiến thực hiện trong năm 2024 là 33 công trình, dự án. Trong đó:

- Số công trình, dự án đã được phê duyệt trong năm 2023 đang thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2024 là: 29 công trình, dự án. Trong đó:

- Số công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2024 là: 04 công trình, dự án.

- Diện tích cần chuyển mục đích và giao đất nhỏ lẻ cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư tại các Phường, xã trong năm 2024 là 4,69 ha. (Trong đó đăng ký mới trong năm 2024 là 1,82 ha; diện tích đề nghị chuyển mục đích của các hộ gia đình đã đăng ký trong các năm 2022, 2023 nhưng chưa thực hiện là 2,87 ha)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thị xã Quảng Trị và tổng hợp các công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang thực hiện năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của thị xã Quảng Trị, cụ thể như sau:

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp thực hiện đến năm 2024 là 5.517,31ha, giảm 66,89ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5.517,31ha.

Kế hoạch sử dụng đất chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp, như sau:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2024 có 273,56ha, diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 273,56ha, giảm 12,00ha so với năm 2023 do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,08ha; đất thương mại dịch vụ 1,85ha; đất phát triển hạ tầng 4,32ha (đất giao thông 1,52ha; đất cơ sở y tế 1,30ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 1,50ha); đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,44ha; đất ở tại nông thôn 0,08ha; đất ở tại đô thị 4,86ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,37ha. Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án sau: Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 1); xây dựng trụ sở Chi cục Thống kê thị xã Quảng Trị.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2024 có 208,68ha, giảm 2,33ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 208,68ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,55ha (đất giao thông 0,19ha, đất thủy lợi 0,94ha; đất chợ 0,42ha); đất ở tại nông thôn 0,49ha; đất ở tại đô thị 0,30ha. Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án sau: Kè An Đôn; Mở rộng chợ Ba Bến.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2024 có 373,13ha, giảm 8,74ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 373,13ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,07ha (*đất cơ sở tôn giáo 0,07ha*); đất ở tại nông thôn 1,52ha; đất ở tại đô thị 7,16ha. Diện tích giảm để thực hiện dự án Mở rộng nhà thờ Phước Môn, xã Hải Lệ...

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2024 có 1.152,51ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2024 có 3.438,45ha, giảm 43,76ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 3.438,45ha. Diện tích giảm 43,76ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 4,06ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 1,50ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 13,00ha; đất giao thông 0,20ha; đất ở tại nông thôn 25,00ha. Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án sau: CSHT Cụm Công nghiệp Hải Lệ; Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Hải Lệ; Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sạt lở bờ sông Thạch Hãn xã Hải Lệ, Thị xã Quảng Trị...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2024 có 70,97ha, giảm 0,05ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 70,97ha. Trong đó, diện tích giảm 0,05ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã là 1.593,63ha, tăng 73,03ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1.520,59ha.

Kế hoạch sử dụng đất chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2024 có 41,49ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Đất an ninh: Đến năm 2024 có 2,84ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2024 có 53,25ha, tăng 4,70ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 48,46ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,08ha; đất rừng sản xuất 4,06ha; đất chưa sử dụng 0,64ha. Đồng thời giảm 0,08ha do chuyển sang đất giao thông. Diện tích tăng lên để thực hiện các dự án sau:

Bảng 04: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Hạ tầng cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 2)	16,70	Xã Hải Lệ

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)
2	Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 1)	0,91	Xã Hải Lệ

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2024 có 9,66ha, tăng 3,11ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 6,55ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 1,85ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 0,02ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14ha; đất chưa sử dụng 1,10ha. Diện tích tăng lên để thực hiện các dự án sau:

Bảng 05: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Đấu giá phòng Kinh tế	0,03	Phường 2
2	Đấu giá phòng TC-KH	0,04	Phường 2
3	Đấu giá phòng QLĐT	0,07	Phường 2
4	Chuyển mục đích để đấu giá Ki- ốt Văn phòng Thị ủy	0,00	Phường 2
5	Dự án: Tổ hợp khách sạn và dịch vụ (Thuộc khu đô thị Bắc Thành Cổ)	1,10	Phường An Đôn
6	Thu hồi thửa đất xây dựng trụ sở làm việc của HTX đường sông Triệu Phong để chuyển mục đích sang đất TMD đấu giá	0,02	Phường 2
7	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt (hạng mục đất thương mại – dịch vụ)	1,85	Phường 3

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2024 có **10,68ha**, tăng **1,57** ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 8,93ha. Trong đó, diện tích tăng là 1,75ha được lấy từ đất rừng sản xuất 1,50ha; đất chưa sử dụng 0,25ha. Đồng thời cũng giảm 0,18ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,02; đất ở tại đô thị 0,16ha. Diện tích tăng lên để thực hiện các dự án sau:

Bảng 06: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Bãi tập kết cát sỏi An Đôn	0,25	Phường An Đôn
2	Bãi tập kết cát, sỏi tại xã Hải Lệ.	1,50	Xã Hải Lệ

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2024 có 0,25ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2024 có 33,12ha, tăng 13,00ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 20,12ha. Trong đó, thực tăng là 13,00ha được lấy từ đất rừng sản xuất. Diện tích tăng lên để thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến đá, cát nhân tạo làm VLXD thông thường và đất VLSL đi kèm tại xã Hải Lệ thị xã Quảng Trị (Đợt 2).

Bảng 07: Danh mục công trình, dự án sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá, cát nhân tạo làm VLXD thông thường và đất VLSL đi kèm tại xã Hải Lệ thị xã Quảng Trị (Đợt 2).	1,50	Xã Hải Lệ
2	Khai thác Cát, sỏi lòng sông tại xã Hải Lệ	7,56	Hải Lệ

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2024 có 500,44ha, tăng 9,41ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 489,89ha. Trong đó: diện tích tăng là 10,54ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 4,32ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,55ha; đất trồng cây hàng năm 1,55ha; đất trồng cây lâu năm 0,07ha; đất rừng sản xuất 0,20ha; đất cụm công nghiệp 0,08ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,37ha; đất ở tại đô thị 0,79ha; đất chưa sử dụng 3,52ha. Đồng thời giảm 1,13ha do chuyển sang

đất ở tại đô thị 1,07ha; đất trụ sở cơ quan 0,06ha. Ngoài ra còn có sự chu chuyển nội bộ giữa các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng.

Các loại đất trong đất phát triển hạ tầng đến năm 2024 bao gồm:

+ *Đất giao thông: Có 259,45ha, tăng 5,47ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 253,65ha. Trong đó, diện tích tăng là 5,81ha được lấy từ đất trồng lúa 1,52ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,19ha, đất rừng sản xuất 0,20ha; đất cụm công nghiệp 0,08ha; đất ở tại đô thị 0,79ha, đất chưa sử dụng 2,92ha. Đồng thời giảm 0,33ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,26ha; đất trụ sở cơ quan 0,06ha. Diện tích tăng lên để thực hiện các dự án sau:*

Bảng 08: Danh mục công trình, dự án đất giao thông thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Mở rộng đường Bạch Đằng đến đường bê tông (nhà ông Xứ)	0,19	Phường An Đôn
2	Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị Bắc Thành Cổ		
	<i>Vị trí A1</i>	<i>0,19</i>	<i>Phường An Đôn</i>
	<i>Vị trí A2</i>	<i>0,49</i>	<i>Phường An Đôn</i>
	<i>Vị trí B3</i>	<i>1,41</i>	<i>Phường An Đôn</i>
	<i>Vị trí B5</i>	<i>0,19</i>	<i>Phường An Đôn</i>
3	Tuyến đường kết nối từ cổng phụ Trung tâm hành hương đức mẹ La Vang đến cụm Công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang	0,32	Xã Hải Lệ
4	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt (hạng mục đất giao thông)	1,52	Phường 3
5	Tuyến đường kết nối từ cổng phụ Trung tâm hành hương đức mẹ La Vang đến cụm Công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang	0,3197	Xã Hải Lệ

+ Đất thủy lợi: Có 76,36ha, tăng 1,45ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 74,82ha. Trong đó, diện tích tăng 1,54ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,94ha; đất chưa sử dụng 0,60ha. Diện tích tăng lên để thực hiện dự án Kè An Đôn.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có 4,22ha, tăng 1,37ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2,85ha. Diện tích tăng 1,37ha được lấy từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Diện tích tăng lên để thực hiện các dự án sau:

Bảng 09: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở văn hóa thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Nhà Văn Hóa - Sinh hoạt CD Làng Thạch Hãn	0,20	Phường 3
2	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị	1,37	Phường An Đôn

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 4,44ha, tăng 1,30ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 3,14ha. Diện tích tăng 1,30ha được lấy từ đất trồng lúa. Diện tích tăng lên để thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt (hạng mục đất y tế).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đến năm 2024 có 19,46ha, tăng 1,51ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 17,95ha. Diện tích tăng 1,51ha được lấy từ đất trồng lúa. Diện tích tăng lên để thực hiện dự án xây dựng Trường PTTH Nguyễn Huệ.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Đến năm 2024 có 4,21ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất công trình năng lượng: Đến năm 2024 có 1,40ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất bưu chính viễn thông: Đến năm 2024 có 0,26ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: Đến năm 2024 có 26,24ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đến năm 2024 có 5,00ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Đến năm 2024 có 3,65ha, tăng 0,07ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 3,58ha.

Trong đó, diện tích tăng 0,07ha lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng lên để thực hiện dự án mở rộng Nhà thờ Phước Môn, xã Hải Lệ.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2024 có 92,28ha, giảm 2,18ha so với năm 2023. Trong đó, diện tích giảm 2,18ha do chuyển sang đất cơ sở văn hoá 1,37ha; đất ở tại đô thị 0,81ha. Diện tích giảm để thực hiện các dự án: Nhà Văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị và Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị Bắc Thành Cổ (Vị trí B2).

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Đến năm 2024 có 1,38ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất chợ: có 2,10ha, tăng 0,42ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 1,68ha. Trong đó diện tích tăng 0,42ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm. Diện tích tăng lên để thực hiện công trình, dự án sau: Mở rộng chợ Ba Bến, Phường 2.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2024 có 3,83ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: có 0,74ha, tăng 0,63 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 0,06 ha. Trong đó diện tích tăng 0,68ha được lấy từ đất trồng lúa 0,44ha; đất chưa sử dụng 0,24ha. Đồng thời giảm 0,05 do chuyển sang đất ở tại đô thị. Diện tích tăng lên để thực hiện dự án: Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị Bắc Thành Cổ và hạng mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại Khu đô thị Võ Văn Kiệt (hạng mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng).

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2024 có 56,73ha, tăng 27,13ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 29,59ha. Trong đó: Diện tích tăng 27,13ha được lấy từ đất trồng lúa 0,08ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,49ha; đất trồng cây lâu năm 1,52ha; đất rừng sản xuất 25,00ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05ha. Diện tích tăng lên để thực hiện dự án Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sạt lở bờ sông Thạch Hãn xã Hải Lệ, Thị xã Quảng Trị và chuyển mục đích đối với hộ gia đình, cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn.

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2024 có 204,75 ha, tăng 14,04ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 189,91ha. Trong đó: Diện tích tăng là 14,04ha được lấy từ đất trồng lúa 4,86ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,30ha; đất trồng cây lâu năm 7,16ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16ha; đất phát triển hạ tầng 1,07ha (đất giao thông 0,26ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,81ha); đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,05ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14ha; đất có

mặt nước chuyên dung 0,71ha; đất chưa sử dụng 0,39ha. Đồng thời, giảm 0,79ha do chuyển sang đất phát triển giao thông..

Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Chuyển mục đích, đấu giá Trụ sở Đảng ủy, ủy ban nhân dân phường 3 cũ	0,08	Phường 3
2	Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các trụ sở (Trạm y tế cũ)	0,06	Phường An Đôn
3	Dự án: Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị Bắc Thành Cổ.		
	Vị trí B1	0,09	Phường An Đôn
	Vị trí B6	0,05	Phường An Đôn
	Vị trí B2	0,81	Phường An Đôn
4	Quy hoạch phân lô đấu giá đất ở (khu đất nhỏ lẻ)	0,10	Phường 1
5	Quy hoạch phân lô đấu giá đất ở (khu đất nhỏ lẻ)	0,05	Phường 3
6	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt	0,68	Phường 3
7	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã. Hạng mục: Hạ tầng Khu tái định cư tuyến chính đường Võ Văn Kiệt.	0,20	Phường 3
8	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt (hạng mục đất ở đô thị)	7,07	Phường 3

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2024 có 8,40ha, tăng 0,14ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 7,97ha. Trong đó, diện tích tăng là 0,43ha được lấy từ đất trồng lúa 0,37ha; đất giao thông 0,06ha. Đồng thời giảm 0,28ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,14ha; đất ở tại đô thị 0,14ha. Diện tích tích tăng lên để thực hiện các dự án sau:

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)
-----	----------	--------------------------	-------------------

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Trụ sở Viện KSNĐ thị xã Quảng Trị	0,30	Xã Hải Lệ
2	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê thị xã Quảng Trị	0,13	Xã Hải Lệ

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2024 có 0,51ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Đất tín ngưỡng: Đến năm 2024 có 6,70ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2024 có 398,58ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2024 có 261,51ha, giảm 0,71ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 261,51ha. Trong đó, diện tích giảm là 0,71ha do chuyển sang đất ở đô thị.

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2024 có 0,16ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng còn 171,36ha, dự kiến sẽ đưa 6,15ha vào sử dụng năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch là 171,36ha. Diện tích được khai thác và sử dụng vào các mục đích: đất hạ tầng cụm công nghiệp 0,64ha; đất thương mại, dịch vụ 1,10ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25ha; đất phát triển hạ tầng 3,52ha (đất giao thông 2,92ha; đất thủy lợi 0,60ha); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,24ha; đất ở tại đô thị 0,39ha.

3.3.4. Đất đô thị

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất đô thị trên địa bàn thị xã có 815,30ha, không thay đổi so với năm 2023.

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính				
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.282,30	100,00	172,45	202,77	173,69	266,39	6.467,00
I	Loại đất								
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.517,31	75,76	14,00	47,00	19,52	96,19	5.340,60
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	273,56	4,96		33,08	9,59	6,51	224,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>250,35</i>	<i>91,52</i>		<i>31,97</i>	<i>9,59</i>	<i>5,50</i>	<i>203,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	208,68	3,78	1,74	5,75	4,06	31,70	165,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,13	6,76	12,26	5,01	4,26	51,98	299,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.152,51	20,89					1.152,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.438,45	62,32				4,92	3.433,53
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>74,74</i>						<i>74,74</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,97	1,29		3,16	1,61	1,09	65,11
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.593,63	21,88	155,07	148,56	149,24	164,07	976,68
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,49	2,60	19,65	1,12			20,73
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84	0,18	0,53	1,48	0,19	0,12	0,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,25	3,34	3,72				49,53

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính				
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,66	0,61	4,57	0,82	2,95	1,10	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,68	0,67	4,07	1,09	1,70	1,73	2,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,25	0,02		0,25			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,12	2,08				0,12	33,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	500,44	31,40	53,66	71,12	57,99	67,12	250,55
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	259,45	51,84	24,48	23,25	33,82	35,39	142,51
-	Đất thủy lợi	DTL	76,36	15,26	7,02	10,33	7,54	3,58	47,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,22	0,84			0,30	3,83	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,44	0,89	0,17	2,60	1,30	0,18	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	19,46	3,89	1,88	2,68	9,90	1,61	3,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21	0,84	0,47		2,79	0,18	0,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,40	0,28	0,01	0,34			1,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,26	0,05	0,01	0,21	0,01		0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	26,24	1,65		25,21	1,03		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	0,31					5,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,65	0,23		2,22	0,30	0,61	0,52
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,28	5,79	18,31	2,27	0,93	21,73	49,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,38	0,28	1,31		0,07		
-	Đất chợ	DCH	2,10	0,42		2,01			0,09

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính				
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,83	0,24	1,43	1,49	0,46		0,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74	0,05	0,06		0,39	0,24	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	56,73	3,56					56,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	204,75	12,85	46,17	45,44	74,49	38,65	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,40	0,53	3,51	2,34	0,44	0,87	1,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51	0,03			0,51		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,70	0,42	0,06	0,07	0,91	1,49	4,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	398,58	25,01	6,82	20,18	7,87	51,49	312,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	261,51	16,41	10,84	3,15	1,35	1,14	245,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,01					0,16
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	171,36	2,35	3,38	7,21	4,93	6,13	149,72
II	Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT	815,30	11,20	172,45	202,77	173,69	266,39	
4	Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	623,48	8,56	12,26	36,98	13,85	57,48	502,91
5	Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	4.590,96	63,04				4,92	4.586,05
6	Khu du lịch	KDL							

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính				
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>							
8	<i>Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>							
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	14,29	0,20	10,58	3,71			
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	9,66	0,13	4,57	0,82	2,95	1,10	0,22
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>							
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>							
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	587,97	8,07	62,79	76,12	62,35	71,45	315,26

Ghi chú *không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 66,89ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,0ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 2,13ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (bao gồm cả phần diện tích cần thu hồi năm 2023 chưa thực hiện hết được chuyển tiếp) với tổng diện tích cần thu hồi 48,67ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 45,59ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 3,08ha.

(Chi tiết xem tại Biểu 08/CH)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm 2024 sẽ khai thác và đưa 6,15ha vào sử dụng vào các mục đích đất thương mại, dịch vụ 1,10ha; đất phát triển hạ tầng 3,52ha (đất giao thông 2,92ha; đất thủy lợi 0,60ha); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,24ha; đất ở tại đô thị 0,39ha.

(Chi tiết xem tại Biểu 09/CH)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

(Chi tiết xem tại Biểu 10/CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Quảng Trị – tỉnh Quảng Trị được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Ban hành Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về Ban hành ban hành quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND thị xã về giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024

- Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND thị xã về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024

3.8.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức; hộ gia đình cá nhân....; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp....

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn.

- Thu tiền khi cho thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Đối với các khoản chi:*

- Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp.

- Chi đầu tư cơ sở hạ tầng, quy hoạch phân lô đấu giá đất.

- Chi phục vụ công tác quản lý đất đai (*QH-KH, Đo đạc bản đồ, thống kê đất đai, Chi hoạt động phục vụ công tác đấu giá đất, đấu giá tài sản...*)

** Về giá các loại đất và mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Thực hiện theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị, Ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ năm năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

Quyết định 26/2021/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND Tỉnh ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3.8.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn thị xã trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 50.000.000.000 đồng.

Bảng 13: Dự kiến các khoản thu ,chi từ tiền sử dụng đất trong năm kế hoạch

TT	Nội dung	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	CÁC KHOẢN THU		
1	Thu tiền sử dụng đất	50.000.000.000	QĐ số 1223/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND thị xã về giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024
II	CÁC KHOẢN CHI		
1	Chi đầu tư phát triển	45.000.000.000	QĐ số 1224/QĐ-UBND UBND ngày 22/12/2023 của UBND thị xã về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024
2	Chi phục vụ công tác quản lý đất đai (QH-KH, Đo đạc bản đồ, thống kê đất đai, phục vụ công tác đấu giá đất, đấu giá tài sản...)	5.000.000.000	

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có tính khả thi cao, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Quảng Trị cần thực hiện các giải pháp cụ thể như sau:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp; giám sát chặt chẽ công tác BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ. Chất thải công nghiệp độc hại phải được xử lý bảo đảm quy định trước khi thải ra môi trường, không làm ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ, hiệu quả các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất như: Quy hoạch phát triển các khu đô thị, Quy hoạch các cụm công nghiệp, khu vực sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung.

- Rà soát quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất nhỏ lẻ trong các khu dân cư do UBND các phường, xã quản lý để xây dựng phương án quy hoạch đưa vào khai thác sử dụng vào các mục đích bảo đảm hiệu quả, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ quỹ đất UBND phường, xã quản lý, xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm đất công.

- Giao đất, cho thuê đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng của chủ đầu tư các công trình dự án. Thanh tra, kiểm tra, đề xuất cấp có thẩm quyền thu hồi các công trình, dự án được giao, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả; đất đã giao khi hết hạn sử dụng.

**Giải pháp bảo vệ môi trường:*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng..; tổ chức tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân...

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường..

- Thực hiện nghiêm các giải pháp bảo vệ môi trường ở các Cụm công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... theo đề án BVMT, Kế hoạch BVMT theo quy định.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khỏe người lao động.

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút tuyển dụng cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của thị xã.

- Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, sắp xếp lại đội ngũ CBCC theo vị trí việc làm phù hợp chuyên môn đào tạo và sở trường công tác. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành.

- Tổ chức đào tạo nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động là người địa phương; chú trọng đào tạo gắn việc sử dụng lao động vào làm việc tại các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

- Tăng cường huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ đầu tư thực hiện các công trình, dự án nhằm bảo đảm thực hiện đúng tiến độ theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.
- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thị xã giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các phường, xã và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Trong quá trình triển khai cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

4.3.1. Giải pháp về quản lý hành chính

- Ban hành các văn bản quy định về việc lập, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Không cấp phép đầu tư, giao cấp đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong kỳ kế hoạch.
- Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thực hiện các công trình, dự án.
- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất...

4.3.2. Giải pháp về kinh tế

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (*khu đô thị, khu TMDV, hệ thống giao thông nội thị ...*).
- Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, để xây dựng các khu dân cư đô thị, dịch vụ và thương mại, hạ tầng giao thông, kỹ thuật, từng bước chỉnh trang và hình thành các khu đô thị mới.

4.3.3. Giải pháp về kỹ thuật

- Chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện bảo đảm tiến độ các công trình dự án, đặc biệt là các công trình, dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương đã được đăng ký trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.
- Xây dựng DMDA trong kỳ kế hoạch chủ động mời gọi vốn đầu tư.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn cán bộ địa chính phường xã để nâng cao năng lực quản lý, đồng thời giúp cán bộ cơ sở có nhận thức đầy đủ về mục đích và vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thị xã, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

4.3.4. Giải pháp giải phóng mặt bằng

- Tập trung giải quyết dứt điểm những khó khăn vướng mắc về đất đai, cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư, nguồn vốn để hoàn thành công tác GPMB. Đẩy nhanh thực hiện công tác GPMB đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư và đã có nguồn vốn nhưng chưa hoàn thành công tác GPMB, nhất là các dự án đầu tư công, các dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại thị xã...

- Nâng cao vai trò trách nhiệm của UBND các phường, xã trong việc xác định nguồn gốc đất đai làm cơ sở cho việc bồi thường, hỗ trợ về đất trong công tác bồi thường GPMB.

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện GPMB của các địa phương. Trong đó, chú trọng kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch GPMB, tình hình thực hiện cam kết giữa UBND thị xã với chủ đầu tư dự án; tiến độ thực hiện GPMB các dự án mà thị xã đã cam kết với chủ đầu tư; những khó khăn, vướng mắc đối với từng dự án và thống nhất biện pháp giải quyết kịp thời.

4.4. Các giải pháp khác

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp Cầu Lòn – Bàu De và CCN Hải Lệ, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường.

- Trong sử dụng đất nông nghiệp, đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp. Tái tạo cảnh quan, hoàn trả mặt bằng, phục hồi môi trường đối với đất khai thác khoáng sản sau khai thác... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế

hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Quảng Trị đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được xây dựng trên cơ sở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Danh mục dự án, công trình có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện xong, chuyển tiếp sang năm 2024 và danh mục dự án, công trình dự án đã được HĐND tỉnh thông qua... Mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

Xuất phát từ góc nhìn về đất đai để bố trí cơ cấu sử dụng đất, nên phương án này đảm bảo tính phù hợp. Trong năm 2024 việc chuyển đổi các loại đất như sau:

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi bảo đảm an ninh lương thực.

- Các loại đất phi nông nghiệp được cân đối, bố trí đảm bảo tiết kiệm, sử dụng hợp lý, đáp ứng nhu cầu về quỹ đất để đầu tư xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, an ninh, quốc phòng, đất có mục đích công cộng khác... trên cơ sở định hướng phát triển theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và giai đoạn 2022 -2025.

- Kết quả kế hoạch sử dụng đất cho thấy đến năm 2024. Tổng diện tích tự nhiên của thị xã là 7.282,30ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp có 5.517,31ha chiếm 75,76% diện tích đất tự nhiên, giảm 66,89ha so với năm 2023.

- + Đất phi nông nghiệp có 1.593,63ha chiếm 21,88% diện tích đất tự nhiên, tăng 73,03ha so với năm 2023.

- + Đất chưa sử dụng có 171,36ha, chiếm 2,35% diện tích đất tự nhiên, giảm 6,15ha so với năm 2023.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được phê duyệt sẽ là cơ sở thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thị xã.

- Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử

dụng đất năm 2024 đã được tính toán đầy đủ, tiết kiệm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất theo yêu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực trên cơ sở định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của thị xã.

2. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Quảng Trị để thị xã có căn cứ thực hiện hiệu quả công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn.

- Các Sở, ban, ngành của tỉnh quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn UBND thị xã trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng phối hợp với UBND thị xã tổ chức thanh, kiểm tra đất đai, đề xuất UBND tỉnh thu hồi đất các chủ đầu tư được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng đất sai mục đích hoặc sử dụng đất không có hiệu quả.

- UBND tỉnh quan tâm bố trí kinh phí, đồng thời, tạo điều kiện cho thị xã tiếp cận những nguồn vốn ưu đãi để đảm bảo kinh phí thực hiện các công trình, dự án trọng điểm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được thực hiện đúng tiến độ, thời gian./.